TRƯỜNG THCS TRÀNG AN *Mẫu số 02*

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN TRẢ LẠI HỌC PHÍ DO SỐ HỌC PHÍ ĐÃ ĐÓNG NHIỀU HƠN SỐ HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG

NĂM HỌC 2023-2024

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
1	Đoàn Kim Nhật Anh	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
2	Đoàn Thị Phương Anh	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
3	Đỗ Vân Anh	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
4	Vũ Thanh Bình	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
5	Nguyễn Hà Chi	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
6	Nguyễn Trí Dũng	6A1					*Miễn*
7	Hoàng Hồng Đức	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
8	Hoàng Quang Hào	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
9	Hoàng Trần Long Hải	6A1					*Miễn*
10	Phạm Minh Hạnh	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
11	Bùi Thu Hiền	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
12	Đinh Xuân Hiếu	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
13	Đồng Xuân Hiếu	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
14	Nguyễn Minh Hiếu	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
15	Vương Quốc Gia Huy	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
16	Nguyễn Tuấn Hưng	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
17	Bùi Thị Kim Hương	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
18	Phạm Thị Thu Hương	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
19	Lương Thị Hường	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
20	Bùi Minh Khang	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
21	Đỗ Đăng Khoa	6A1	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
22	Phạm Tùng Lâm	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
23	Nguyễn Phạm Đức Long	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
24	Trần Văn Long	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
25	Vũ Minh Đức Long	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
26	Phạm Thảo Ly	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
27	Nguyễn Thị Hoàng Mai	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
28	Ngô Văn Mạnh	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
29	Nguyễn Đức Mạnh	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
30	Phạm Văn Mạnh	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
31	Nguyễn Hải Nam	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
32	Hoàng Kim Ngân	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
33	Ngô Thị Khánh Ngân	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
34	Dương Bảo Ngọc	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
35	Phạm Thị Bích Ngọc	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
36	Nguyễn Việt Quang	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
37	Hoàng Phương Thảo	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
38	Cao Đức Thịnh	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
39	Trần Thị Phương Thu	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
40	Nguyễn Thanh Thùy	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
41	Nguyễn Hải Thủy	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
42	Đoàn Anh Thư	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
43	Đỗ Anh Thư	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
44	Đỗ Anh Thư	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
45	Nguyễn Anh Tuấn	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
46	Dương Thị Tường Vi	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
47	Nguyễn Trọng Vinh	6A1	540.000	1.200.000		660.000	
466	Trịnh Diệp Anh	6A1	240.000	1.200.000		960.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
48	Nguyễn Khánh An	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
49	Bùi Đoàn Nhật Anh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
50	Hoàng Linh Anh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
51	Hoàng Minh Anh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
52	Hoàng Nhật Anh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
53	Hoàng Phương Anh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
54	Nguyễn Ngọc Hà Anh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
55	Nguyễn Thị Ngọc Anh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
56	Phạm Thị Ngọc anh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
57	Trần Đại Việt Anh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
58	Nguyễn Phương Ánh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
59	Nguyễn Minh Châu	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
60	Vũ Công Chấn	6A2					*Miễn*
61	Bùi Diệp Chi	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
62	Nguyễn Khương Duy	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
63	Phạm Đức Duy	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
64	Nguyễn Trí Dũng	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
65	Cao Tiến Đạt	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
66	Lã Thị Hương Giang	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
67	Bùi Bảo Hân	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
68	Nguyễn Minh Hiếu	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
69	Trần Đăng Khoa	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
70	Nguyễn Trung Kiên	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
71	Đỗ Thị Huyền Linh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
72	Trần Phạm Bảo Long	6A2	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
73	Nguyễn Thu Luyến	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
74	Nguyễn Duy Lượng	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
75	Nguyễn Trương Nhật Minh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
76	Nguyễn Quỳnh Nga	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
77	Phạm Thị Thảo Nguyên	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
78	Phạm Tiến Nhật	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
79	Nguyễn Yến Nhi	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
80	Nguyễn Đỗ Trang Nhung	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
81	Nguyễn Thị Mai Oanh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
82	Vũ Anh Phong	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
83	Bùi Tố Quân	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
84	Lê Minh Quân	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
85	Nguyễn Như Quỳnh	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
86	Nguyễn Văn Thành	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
87	Nguyễn Ngọc Như Thủy	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
88	Phạm Anh Thư	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
89	Mạc Thị Thủy Tiên	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
90	Hoàng Quỳnh Trang	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
91	Lưu Phương Trang	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
92	Đinh Tuấn Tú	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
93	Nguyễn Ngọc Tường Vi	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
94	Phạm Quang Vũ	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
95	Lưu Phương Vi	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
96	Ngô Thảo Vi	6A2	540.000	1.200.000		660.000	
97	Đỗ Nguyễn Bảo Yến	6A2	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
98	Kiều Hoài An	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
99	Phạm Hùng Anh	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
100	Trần Phương Anh	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
101	Bùi Băng Băng	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
102	Nguyễn Quốc Bình	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
103	Đặng Bảo Châu	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
104	Phùng Nguyễn Bảo Châu	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
105	Trần Thùy Chi	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
106	Nguyễn Bá Chính	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
107	Bùi Khang Duy	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
108	Nguyễn Tiến Dũng	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
109	Phạm Hoài Hải Đăng	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
110	Nguyễn Ngọc Hà	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
111	Phạm Minh Hải	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
112	Phùng Thanh Hải	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
113	Nguyễn Chung Hoàng	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
114	Nguyễn Hữu Hưng	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
115	Bùi Thị Thanh Lam	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
116	Nguyễn Huyền Linh	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
117	Đinh Trường Vũ Long	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
118	Nguyễn Nhật Minh	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
119	Hoàng Hải Nam	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
120	Lê Hải Nam	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
121	Nguyễn Thanh Ngọc	6A3	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
122	Hoàng Minh Nhật	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
123	Lê Thị Yến Nhi	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
124	Nguyễn Dương Phong	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
125	Bùi Hoàng Mai Phương	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
126	Lý Đức Quang	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
127	Nguyễn Minh Quân	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
128	Lương Tôn Sơn	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
129	Phạm Quang Thái	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
130	Đoàn Thu Thảo	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
131	Nguyễn Thị Phương Thảo	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
132	Mạc Thu Thủy	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
133	Trần Thanh Thủy	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
134	Nguyễn Hà Song Thư	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
135	Nguyễn Minh Thư	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
136	Trần Anh Thư	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
137	Phạm Anh Bảo Trân	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
138	Nguyễn Đức Trọng	6A3					*Miễn*
139	Phạm Thanh Trúc	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
140	Nguyễn Quang Trường	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
141	Vũ Mạnh Tuyền	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
142	Nguyễn Thị Thúy Vân	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
143	Phạm Quang Vinh	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
144	Phạm Ngọc Vy	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
145	Trịnh Thanh Vy	6A3	540.000	1.200.000		660.000	
146	Nguyễn Thị Hải Yến	6A3	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
147	Đỗ Thiện An	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
148	Lương Thị Hòa An	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
149	Vũ Trường An	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
150	Cao Vy Anh	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
151	Vũ Minh Anh	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
152	Nguyễn Như Ánh	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
153	Trịnh Vi Ngọc Ánh	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
154	Phạm Đức Dương	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
155	Trương Đức Dương	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
156	Dương Tiến Đạt	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
157	Trần Thị Hà	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
158	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
159	Nguyễn Trung Hiếu	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
160	Bùi Thị Thanh Hoa	7B1					*Miễn*
161	Lê Thị Khánh Hòa	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
162	Đỗ Việt Hùng	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
163	Bùi Quang Hưng	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
164	Trịnh Gia Hưng	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
165	Ứng Duy Hưng	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
166	Lê Mạnh Hưởng	7B1	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
167	Bùi Kim An Khánh	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
168	Nguyễn Văn Khánh	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
169	Nguyễn Vũ Diệu Linh	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
170	Trương Thị Khánh Ly	7B1					*Miễn*
171	Ngô Quang Minh	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
172	Đặng Trung Nam	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
173	Nguyễn Khánh Ngọc	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
174	Nguyễn Phương Nhung	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
175	Đinh Minh Quang	7B1	270.000	600.000		330.000	*Giảm*
176	Diệp Hiểu Quân	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
177	Bùi Trọng Quý	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
178	Nguyễn Như Thanh	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
179	Võ Tuấn Thành	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
180	Nguyễn Vũ Xuân Thịnh	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
181	Trương Văn Tình	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
182	Đỗ Thị Huyền Trang	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
183	Đỗ Ngọc Trâm	7B1					*Miễn*
184	Ngô Huỳnh Kiều Trâm	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
185	Lê Văn Trọng	7B1	540.000	1.200.000		660.000	
186	Nguyễn Đức Trung	7B1	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
187	Nguyễn Bảo An	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
188	Bùi Thị Tú Anh	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
189	Đoàn Thanh Tuấn Anh	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
190	Nguyễn Duy Anh	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
191	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	7B1	270.000	600.000		330.000	*Giảm*
192	Trần Đức Anh	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
193	Nguyễn Đức Bảo	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
194	Bùi Thị Khánh Chi	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
195	Nguyễn Thị Thanh Chúc	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
196	Nguyễn Ngọc Diệp	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
197	Hoàng Ngọc Khánh Duyên	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
198	Đỗ Đăng Dương	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
199	Bùi Tố Giao	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
200	Cao Hoàng Hà	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
201	Đỗ Ngọc Hà	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
202	Trần Đức Hải	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
203	Nguyễn Thị Thu Huyền	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
204	Tạ Quỳnh Hương	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
205	Bùi Huy Khang	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
206	Vũ Trung Kiên	7B2	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
207	Trần Thị Khánh Linh	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
208	Hoàng Văn Long	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
209	Vũ Đức Mạnh	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
210	Bùi Hà My	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
211	Nguyễn Hải Nam	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
212	Trần Hải Nam	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
213	Nguyễn Khánh Ngọc	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
214	Nguyễn Trí Nguyễn	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
215	Lê Thị Hồng Nhung	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
216	Lê Hồng Phong	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
217	Bùi Văn Nhật Thành	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
218	Nguyễn Đức Thành	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
219	Trần Đức Thuấn	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
220	Bùi Đình Quang Thuận	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
221	Nguyễn Văn Tiến	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
222	Phạm Thị Bích Trâm	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
223	Hoàng Đình Trung	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
224	Bùi Trọng Trúc	7B2	540.000	1.200.000		660.000	
225	Nguyễn Quốc Tuyển	7B2	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
226	Phạm Quỳnh Anh	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
227	Vũ Bảo Anh	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
228	Vũ Hoàng Anh	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
229	Bùi Ngọc Ánh	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
230	Nguyễn Bảo Duy	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
231	Bùi Đình Dũng	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
232	Lê Mạnh Dũng	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
233	Sỳ Anh Dũng	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
234	Nguyễn Tuấn Điệp	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
235	Dương Đoàn Thu Hà	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
236	Lê Thanh Hằng	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
237	Nguyễn Thị Gia Hân	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
238	Lê Đình Hiếu	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
239	Nguyễn Huy Hùng	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
240	Nguyễn Thị Thanh Hương	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
241	Dương Quốc Hữu	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
242	Trương Văn Kiên	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
243	Bùi Thị Ngọc Lan	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
244	Nguyễn Thị Ngọc Lan	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
245	Hoàng Khánh Linh	7B3	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
246	Phạm Bình Minh	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
247	Phạm Thị Thu Minh	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
248	Vũ Hoàng Minh	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
249	Nguyễn Thị Trà My	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
250	Nguyễn Hoàng Nam	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
251	Bùi Thành Nhân	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
252	Đỗ Văn Ninh	7B3					*Miễn*
253	Nguyễn Thanh Phong	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
254	Nguyễn Mai Phương	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
255	Bùi Chí Thanh	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
256	Hoàng Minh Thư	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
257	Trần Bảo Trang	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
258	Nguyễn Đức Trung	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
259	Trịnh Văn Trường	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
260	Bùi Đình Tuyền	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
261	Nguyễn Thanh Tùng	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
262	Nguyễn Văn Tú	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
263	Trần Đức Gia Vĩ	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
264	Nguyễn Tuấn Vũ	7B3	540.000	1.200.000		660.000	
265	Dương Hải Yến	7B3					*Miễn*

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
266	Nguyễn Phương An	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
267	Đỗ Việt Anh	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
268	Bùi Tố Gia Bảo	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
269	Lê Ngọc Bích	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
270	Đoàn Mạnh Cường	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
271	Nguyễn Tiến Đạt	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
272	Lê Văn Đức	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
273	Nguyễn Ngọc Giang	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
274	Phan Hương Giang	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
275	Nguyễn Duy Hiếu	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
276	Nguyễn Văn Hiếu	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
277	Đỗ Quỳnh Hoa	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
278	Hoàng Nguyên Hoàng	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
279	Nguyễn Ngọc Huyền	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
280	Phan Thanh Hường	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
281	Trần Trung Kiên	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
282	Vũ Đức Long	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
283	Nguyễn Sao Mai	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
284	Phạm Thanh Mai	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
285	Đỗ Cao Đức Mạnh	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
286	Lê Hồng Minh	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
287	Phạm Kim Ngân	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
288	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	8C1					*Miễn*
289	Phạm Mai Nguyên	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
290	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
291	Trần Mai Phương	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
292	Nguyễn Thanh Tâm	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
293	Đinh Thị Thùy	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
294	Nguyễn Minh Thư	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
295	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
296	Phạm Gia Tuệ	8C1	540.000	1.200.000		660.000	
297	Nguyễn Thị Phương Uyên	8C1	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
298	Nguyễn Lê Thùy An	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
299	Nguyễn Nguyên An	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
300	Dương Anh	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
301	Hoàng Ngọc Anh	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
302	Lê Hải Anh	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
303	Phạm Minh Chiến	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
304	Phạm Trung Đức	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
305	Nguyễn Thanh Giang	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
306	Trần Huy Hoàn	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
307	Đào Việt Hoàng	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
308	Nguyễn Văn Hồng	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
309	Nguyễn Văn Hùng	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
310	Nguyễn Minh Hương	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
311	Hoàng Nhật Khánh	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
312	Lương Duy Khánh	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
313	Nguyễn Duy Khánh	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
314	Nguyễn Hiểu Khánh	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
315	Nguyễn Tùng Lâm	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
316	Vũ Quang Lâm	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
317	Nguyễn Đặng Hoàng Linh	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
318	Nguyễn Phương Linh	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
319	Phạm Hà Linh	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
320	Bùi Đình Nam	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
321	Nguyễn Hoàng Nam	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
322	Trương Khánh Ngọc	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
323	Vũ Nguyễn Hồng Phong	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
324	Đỗ Mạnh Quyết	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
325	Nguyễn Minh Thái	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
326	Lương Thị Mai Thùy	8C2					*Miễn*
327	Nguyễn Thu Trang	8C2					*Miễn*
328	Ngô Thanh Vân	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
329	Trần Long Vũ	8C2	540.000	1.200.000		660.000	
330	Trương Thị Cảnh Xuân	8C2	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
331	Phạm Quốc An	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
332	Phạm Thế An	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
333	Nguyễn Thế Dũng	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
334	Bùi Kim Đạt	8C3					*Miễn*
335	Đặng Minh Đức	8C3					*Miễn*
336	Vũ Mạnh Đức	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
337	Trần Thị Giang	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
338	Đỗ Gia Huy	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
339	Trần Đình Huy	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
340	Nguyễn Huy Hùng	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
341	Trịnh Hoàng Lâm	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
342	Hà Ngọc Linh	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
343	Hoàng Ngọc Linh	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
344	Nguyễn Phương Linh	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
345	Phạm Quỳnh Mai	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
346	Nguyễn Bảo Minh	8C3					*Miễn*
347	Nguyễn Quang Minh	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
348	Nguyễn Hải Nam	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
349	Vũ Quỳnh Ngân	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
350	Phạm Tuấn Ngọc	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
351	Trần Thị Bích Ngọc	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
352	Lê Thị Phương Như	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
353	Hoàng Thị Thanh Phương	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
354	Tô Thanh Tâm	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
355	Nguyễn Phương Thanh	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
356	Lê Thanh Tiến	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
357	Nguyễn Minh Tiến	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
358	Lê Thu Trà	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
359	Dương Khải Vy	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
360	Nguyễn Thị Thanh Xuân	8C3	540.000	1.200.000		660.000	
361	Bùi Thị Yến	8C3	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
362	Bùi Ngọc Anh	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
363	Chu Hoàng Anh	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
364	Dương Khải Anh	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
365	Đoàn Mai Anh	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
366	Nguyễn Thanh Mai Anh	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
367	Ngô Thanh Bình	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
368	Nguyễn Tiến Công	9D1					*Miễn*
369	Phạm Nguyễn Ngọc Hà	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
370	Đặng Nam Hải	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
371	Nguyễn Đức Hải	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
372	Phạm Trung Hiếu	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
373	Phạm Thị Thu Huệ	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
374	Đinh Vũ Khánh Huyền	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
375	Nguyễn Bùi Duy Hưng	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
376	Nguyễn Thị Thúy Hường	9D1	270.000	600.000		330.000	*Giảm*
377	Trương Quang Hưởng	9D1	135.000	300.000		165.000	*Giảm*
378	Lê Phú Khánh	9D1	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
379	Trần Đức Trọng Khôi	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
380	Nguyễn Tuấn Kiệt	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
381	Nguyễn Thị Thùy Linh	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
382	Đỗ Ngọc Long	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
383	Vũ Quốc Long	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
384	Vũ Đức Mạnh	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
385	Bùi Ánh Ngọc	9D1					*Miễn*
386	Nguyễn Lê Thảo Nguyên	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
387	Trương Thị Thanh Nhàn	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
388	Nguyễn Anh Tạo	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
389	Lại Thu Thủy	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
390	Nguyễn Thị Thương	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
391	Nguyễn Trọng Toàn	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
392	Đàm Kiều Trang	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
393	Nguyễn Nam Thành Trung	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
394	Nguyễn Thanh Trúc	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
395	Lưu Thu Vân	9D1	540.000	1.200.000		660.000	
396	Nguyễn Văn Việt	9D1	540.000	1.200.000		660.000	

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
397	Bùi Ngọc Anh	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
398	Nguyễn Phan Anh	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
399	Nguyễn Việt Anh	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
400	Trần Tuấn Anh	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
401	Phạm Văn Cường	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
402	Phạm Thế Dũng	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
403	Đỗ Duy Đạt	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
404	Phạm Tuấn Đạt	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
405	Lê Minh Đức	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
406	Phan Quốc Huy Hoàng	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
407	Nguyễn Văn Hưng	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
408	Phạm Đức Hưng	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
409	Nguyễn Thu Hương	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
410	Lê Trung Kiên	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
411	Trịnh Nhật Linh	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
412	Vũ Thị Ngọc Linh	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
413	Trần Văn Minh	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
414	Đỗ Trà My	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
415	Nguyễn Thị Kim Ngân	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
416	Ngô Trần Trung Nghĩa	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
417	Hoàng Minh Ngọc	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
418	Đào Phương Nguyên	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
419	Nguyễn Thị Bảo Nhi	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
420	Nguyễn Thị Quý	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
421	Đặng Văn Tâm	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
422	Bùi Kim Thành	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
423	Bùi Kim Thịnh	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
424	Phạm Anh Thư	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
425	Ngô Xuân Trường	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
426	Hoàng Đại Trưởng	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
427	Hồng Thị Ánh Tuyết	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
428	Đỗ Văn Tú	9D2	540.000	1.200.000		660.000	
429	Phạm Thanh Vân	9D2					*Miễn*

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	2	3	P	D	*P-D*	*D-P*	
430	Bùi Hoàng Trung Anh	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
431	Nguyễn Quỳnh Anh	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
432	Đoàn Thị Quỳnh Chi	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
433	Bùi Đức Duy	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
434	Lương Minh Dũng	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
435	Nguyễn Tuấn Dũng	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
436	Đặng Thị Thùy Dương	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
437	Đỗ Thị Ánh Dương	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
438	Nguyễn Thanh Dương	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
439	Nguyễn Thế Đăng Dương	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
440	Nguyễn Minh Đoàn	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
441	Đặng Hùng Đức	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
442	Nguyễn Trung Đức	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
443	Phạm Xuân Đức	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
444	Nguyễn Chung Hải	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
445	Trịnh Minh Hiếu	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
446	Vũ Đình Hiếu	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
447	Vũ Nguyên Hoàng	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
448	Nguyễn Thị Mai Hương	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
449	Lê Đức Trung Kiên	9D3	270.000	600.000		330.000	*Giảm*

TT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Số học phí phải đóng theo mức học phí năm học 2021 - 2022	Số học phí đã đóng trong năm học 2023 - 2024	Số học phí còn lại phải đóng (nếu P>D)	Số tiền trả cho học sinh (nếu P<=D)	Học sinh ký tên nhận tiền
1	**2**	**3**	**P**	**D**	*P-D*	*D-P*	
450	Trương Diệu Linh	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
451	Đỗ Thành Long	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
452	Nguyễn Bảo Long	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
453	Vũ Minh Nguyệt	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
454	Trương Công Phát	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
455	Nguyễn Ngọc Thanh	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
456	Nguyễn Bá Thành	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
457	Đoàn Xuân Thắng	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
458	Nguyễn Thanh Thu	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
459	Đồng Thanh Thủy	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
460	Chu Thị Anh Thư	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
461	Vũ Phạm Duy Toàn	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
462	Nguyễn Văn Trường	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
463	Phạm Anh Tuấn	9D3	540.000	1.200.000		660.000	
Tổng cộng			**239.055.000**	**531.900.000**	**0**	**292.845.000**	

Tràng An, ngày……tháng …..năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Lương Thị Sen **Nguyễn Thị Oanh**

600000